

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-PT

Ngày 27/02/2019

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân
và gia đình*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Dũng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình và Ông Hoàng Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Ông Vũ Viết Tuấn -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 02 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2019/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 01
năm 2019 về việc “*Tranh chấp hôn nhân gia đình*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 68/2018/HNGĐ - ST ngày 29 tháng 11 năm
2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2019/QĐXXPT-
HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1975 (Có mặt);

Địa chỉ: Đường T, phường V, thành phố B, Bắc Ninh.

Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân K, sinh năm 1971 (Có mặt);

Địa chỉ: Xóm G, phường T, thành phố B, Bắc Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị G, sinh 1942 (Có mặt);

Địa chỉ: Xóm G, phường T, thành phố B, Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thu H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Chị Nguyễn Thị Thu H trình bày: Chị H và anh Nguyễn Xuân K đăng ký kết hôn ngày 18/12/1994 tại UBND phường V, thành phố B. Trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau. Sau khi kết hôn chị về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh K tại khu 3, phường Thị Cầu và tình cảm vợ chồng hòa thuận. Chị và anh K có 02 con chung là cháu Nguyễn Duy Anh, sinh ngày 16/9/1995 và cháu Nguyễn Ngọc Hoài Anh, sinh ngày 15/01/2004. Theo chị H mâu thuẫn vợ chồng phát sinh đã lâu và nguyên nhân là do vợ chồng luôn khúc mắc trong cuộc sống dẫn đến xảy ra xích mích. Mâu thuẫn như vậy kéo dài dẫn đến cuộc sống vợ chồng rất căng thẳng. Vợ chồng sống ly thân khoảng 04 năm nay và không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn với anh K.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Duy Anh, sinh ngày 16/9/1995 và cháu Nguyễn Ngọc Hoài Anh, sinh ngày 15/01/2004. Khi ly hôn chị xin được nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Hoài Anh, còn cháu Duy Anh đã đủ 18 tuổi nên chị không yêu cầu Tòa giải quyết. Chị không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được khối tài sản như sau: Năm 2002 vợ chồng xây dựng được 01 nhà trệt 02 tầng diện tích 80m², xây dựng trên thửa đất số 09, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m², xóm G, phường T, thành phố B. Nguồn gốc thửa đất này là do bố mẹ đẻ của anh K tặng cho vợ chồng năm 2002, thửa đất đã được UBND thị xã B (*nay là thành phố B*) điều chỉnh người đứng tên quyền sử dụng đất cho vợ chồng là Nguyễn Xuân K, Nguyễn Thị Thu H.

Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng gồm nhà và đất theo quy định của pháp luật. Chị đề nghị Tòa án giao cho anh K sử dụng nhà và đất, anh K thanh toán cho chị bằng tiền.

Đối với những đồ dùng sinh hoạt trong gia đình giá trị không đáng kể chị không yêu cầu Tòa giải quyết, chị và anh K sẽ tự giải quyết với nhau.

Về công nợ: Chưa yêu cầu Tòa giải quyết.

Anh Nguyễn Xuân K xác nhận phần trình bày của chị H về thời điểm kết hôn, vấn đề con chung là đúng. Theo anh K vợ chồng phát sinh mâu thuẫn khoảng năm 2012 và nguyên nhân là do vợ chồng thiếu tin tưởng nhau dẫn đến thường xuyên xảy ra xích mích. Mâu thuẫn kéo dài dẫn đến cuộc sống vợ chồng rất căng thẳng, vợ chồng sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay chị H xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn với chị H vì vợ chồng ly thân đã lâu, tình cảm không còn.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được khối tài sản như sau: Năm 2002 vợ chồng xây dựng được 01 nhà trệt 02 tầng diện tích khoảng 80m², xây dựng trên thửa đất số 09, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m², xóm G, phường T, thành phố B. Nguồn gốc thửa đất này là do bố mẹ đẻ của anh tặng cho vợ chồng năm 2002, thửa đất đã được UBND thị xã B (*nay là thành phố B*) điều chỉnh người đứng tên quyền sử dụng đất cho vợ chồng là Nguyễn Xuân K, Nguyễn Thị Thu H. Về tài sản chung là nhà và đất anh vẫn mong muốn vợ chồng tự thỏa thuận với nhau. Nếu vợ chồng không tự thỏa thuận được anh đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về công nợ: Tháng 9/2012 vợ chồng vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Phòng giao dịch Nguyễn Gia Thiều số tiền là 300.000.000đ để cho chị H kinh doanh. Vợ chồng có thể chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 09, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m², xóm G, phường T, thành phố B. Số tiền này chủ yếu do anh trả cho Ngân hàng vì sau khi vay tiền của Ngân hàng xong thì chị H kinh doanh thua lỗ và chị H bỏ vào Sài Gòn sau đó đi sang Nga từ năm 2014 đến cuối năm 2017 thì chị H mới về nước, lúc đó anh đã trả nợ xong cho Ngân hàng số tiền vợ chồng vay chung là 300.000.000đ (Số tiền anh trả cho Ngân hàng khoảng hơn 200.000.000đ).

Năm 2018 anh có sửa lại nhà cửa, số tiền chi phí khoảng gần 70.000.000đ. Toàn bộ số tiền này là của riêng anh bỏ ra.

Nếu vợ chồng không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung anh đề nghị Tòa án xem xét đến nguồn gốc thửa đất, khoản tiền anh trả nợ chung và khoản tiền anh bỏ ra để sửa chữa nhà vào năm 2018. Anh đồng ý thanh toán cho chị H tối đa là 170.000.000đ, còn nếu chị H không đồng ý anh đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Các đồ dùng sinh hoạt chung của vợ chồng giá trị không đáng kể, anh và chị H sẽ tự thỏa thuận với nhau.

Về công nợ: Không có.

Bà Nguyễn Thị G trình bày: Năm 2002, bà có tách thửa đất số 09, tờ bản đồ số 22, diện tích 179,4m² xóm G phường T của gia đình bà làm 02 thửa để cho vợ chồng con trai trưởng là Lâm và vợ chồng con trai út là Khánh, Hoài. Mục đích cho các con đứng tên trên đất là để các con có điều kiện ổn định cuộc sống và thuận tiện trong các giao dịch với Ngân hàng, nhưng đây vẫn là tài sản chung của gia đình. Năm 2002 vợ chồng Khánh, Hoài xây dựng được 01 nhà trệt 02 tầng diện tích khoảng 80m², xây dựng trên thửa đất số 09, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m², xóm G, phường T, thành phố B và cả gia đình vẫn sinh sống trên thửa đất này. Tiền làm nhà chủ yếu là của vợ chồng Khánh, Hoài và vay của Ngân hàng.

Nay chị H xin ly hôn với anh K và yêu cầu chia nhà và đất tại thửa đất số 09, tờ bản đồ số 22 bà không đồng ý chia thửa đất số 09, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m², xóm G, phường T vì đây là đất cha ông để lại. Còn tài sản trên đất là ngôi nhà 02 tầng là của Khánh, Hoài bà không có ý kiến gì.

Với nội dung trên tại bản án sơ thẩm số 68/2018/HNGĐ-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B đã xử:

Căn cứ vào Điều 147; 239; 243; 248; 260; 264; 267 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Xuân K.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Hoài Anh, sinh ngày 15/01/2004 cho chị Nguyễn Thị Thu H nuôi dưỡng, chăm sóc.

2.1 Về cấp dưỡng: Không đặt ra xem xét do chị H không yêu cầu.

Anh Nguyễn Xuân K được quyền thăm nom con chung song không được làm ảnh hưởng đến cuộc sống riêng của chị H và cháu Hoài Anh. Không ai được cản trở quyền này của anh K.

3. Về tài sản chung: Xác nhận Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m² trị giá 600.000.000đ; 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích 80m² trị giá 281.120.000đ xóm G, phường T là tài sản chung của vợ chồng.

Xét công sức đóng góp, nguồn gốc thửa đất, nhu cầu sử dụng khối tài sản chung của vợ chồng được chia như sau.

3.1. Giao cho anh Nguyễn Xuân K được sở hữu và sử dụng thửa đất số 09, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m² trị giá 600.000.000đ; 01 nhà trần 02 tầng diện tích 80m² trị giá 281.120.000đ. Tổng cộng là 881.120.000đ (*Tám trăm tám mươi một triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng*) song anh K phải thanh toán trả cho chị H số tiền là 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*), thanh toán làm 01 lần.

Thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp nhà anh Lâm; Phía Tây giáp nhà bà Hợp; Phía Bắc giáp nhà bà Thịnh; Phía Nam giáp nhà bà Trọng.

Thửa đất đã được UBND thị xã B điều chỉnh người đứng tên quyền sử dụng đất là anh Nguyễn Xuân K, chị Nguyễn Thị Thu H ngày 25/12/2002.

Chị Nguyễn Thị Thu H được nhận số tiền là 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) do anh K thanh toán.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/12/2018, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thu H kháng cáo phần phân chia tài sản chung và xin miễn giảm tiền án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo là đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng là buộc anh Nguyễn Xuân K phải trích trả trả luôn 01 lần cho chị số 250.000.000đ và đề nghị cấp phúc thẩm xem xét miễn giảm án phí cho chị. Anh K đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đều đảm bảo thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng miễn giảm một phần án phí cho chị Nguyễn Thị Thu H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu H kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, do vậy kháng cáo của chị H là hợp lệ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu H:

Về tài sản chung: Năm 2002 vợ chồng anh K, chị H xây dựng được 01 nhà trệt 02 tầng diện tích 80m², xây dựng trên thửa đất số 09, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m², xóm G, phường T, thành phố B.

Nguồn gốc thửa đất là của bà Nguyễn Thị G là mẹ đẻ của anh K. Năm 2002 bà Gái tặng cho vợ chồng anh K, chị H thửa đất này. Hiện thửa đất đã được UBND

thị xã B điều chỉnh người đứng tên chủ sử dụng là anh K, chị H. Như vậy tại thời điểm anh K, chị H được UBND thị xã B công nhận thì anh K, chị H là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 09, tờ bản đồ số 22.

Đối với 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích 80m² xây dựng trên thửa đất là tài sản chung của anh K và chị H vì ngôi nhà này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại, vợ chồng cùng đóng góp công sức. Cả anh K và chị H đều thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ 01 nhà trên 02 tầng diện tích 80m², xây dựng trên thửa đất số 09, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m², xóm G, phường T, thành phố B là tài sản chung của chị H và anh K là có căn cứ và phù hợp.

Xem xét công sức đóng góp, nguồn gốc hình thành khối tài sản chung thì thửa đất số 09, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m² là của bà Nguyễn Thị G là mẹ đẻ của anh K tặng cho vợ chồng năm 2002, còn ngôi nhà 02 tầng là do anh K, chị H xây dựng năm 2002, năm 2018 anh K có bỏ tiền riêng của mình để cải tạo lại. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị H chỉ yêu cầu anh K thanh toán cho chị số tiền là 250.000.000đ, thanh toán làm 01 lần, đây là sự tự nguyện của chị H và phù hợp quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của chị H là có căn cứ. Do đó, giao cho anh K sở hữu và sử dụng thửa đất số 09, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m² và nhà 02 tầng trên đất song anh K phải thanh toán cho chị H số tiền 250.000.000đ là phù hợp.

Đối với yêu cầu xin miễn giảm nộp tiền án phí của chị H, Hội đồng xét xử xét thấy hiện tại chị và con đang phải thuê nhà sống, điều kiện kinh tế thực sự khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương. Vì vậy, cần áp dụng Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chấp nhận yêu cầu xin miễn giảm một phần tiền án phí chia tài sản cho chị H.

Các nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Do yêu cầu kháng cáo của chị H được Tòa án chấp nhận một phần nên chị H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148; Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, sửa án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 51, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Xuân K.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Hoài Anh, sinh ngày 15/01/2004 cho chị Nguyễn Thị Thu H nuôi dưỡng, chăm sóc.

2.1. Về cấp dưỡng: Không đặt ra xem xét do chị H không yêu cầu.

Anh Nguyễn Xuân K được quyền thăm nom con chung song không được làm ảnh hưởng đến cuộc sống riêng của chị H và cháu Hoài Anh. Không ai được cản trở quyền này của anh K.

3. Về tài sản chung: Xác nhận Thừa đất số 09, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m² trị giá 600.000.000đ; 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích 80m² trị giá 281.120.000đ xóm G, phường T là tài sản chung của vợ chồng.

Xét công sức đóng góp, nguồn gốc thừa đất, nhu cầu sử dụng khối tài sản chung của vợ chồng được chia như sau.

3.1. Giao cho anh Nguyễn Xuân K được sở hữu và sử dụng thừa đất số 09, tờ bản đồ số 22, diện tích 80m² trị giá 600.000.000đ; 01 nhà trần 02 tầng diện tích 80m² trị giá 281.120.000đ. Tổng cộng là 881.120.000đ (*Tám trăm tám mươi một*

triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng) song anh K phải thanh toán trả cho chị H số tiền là 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*), thanh toán làm 01 lần.

Thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp nhà anh Lâm; Phía Tây giáp nhà bà Hợp; Phía Bắc giáp nhà bà Thịnh; Phía Nam giáp nhà bà Trọng.

Thửa đất đã được UBND thị xã B điều chỉnh người đứng tên quyền sử dụng đất là anh Nguyễn Xuân K, chị Nguyễn Thị Thu H ngày 25/12/2002.

Chị Nguyễn Thị Thu H được nhận số tiền là 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) do anh K thanh toán.

Sau khi anh K thanh toán trả cho chị H số tiền là 250.000.000đ anh K có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký lại quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án nếu người phải thi hành án không tự giác thi hành thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Số tiền chi phí để xem xét thẩm định và định giá tài sản là 5.000.000đ. Xác nhận chị H đã tạm ứng 5.000.000đ để chi phí cho việc xem xét thẩm định, định giá tài sản nên cần buộc anh K phải hoàn trả cho chị H 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu án 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 12.500.000đ (*Mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Giảm 50% khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm phải chịu cho chị H. Chị H còn phải chịu 6.250.000 đồng dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị Nguyễn Thị Thu H đã nộp 6.300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai số: AA/2017/0004896 ngày 02/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Anh Nguyễn Xuân K phải chịu 29.244.800đ án phí dân sự sơ thẩm. Giảm 50% khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm phải chịu cho anh K. Anh K còn phải chịu

14.622.400đ (Mười bốn triệu, sáu trăm hai mươi hai nghìn, bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu H không phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại chị H 300.000đ đã nộp tại biên lai thu số 0001524 ngày 14/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trường bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND TP B;
- THADS TP B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Đắc Dũng